

ĐẠI HỌC KTQD - BẢNG THÔNG SỐ POLO NAM NỮ																
STT	Vị trí	NAM						NỮ						Dung size	Đơn vị tính	Hướng dẫn đo
		S	M	L	XL	2XL	3XL	S	M	L	XL	2XL	3XL			
1	Dài áo	64	66	68	70	72	74	56	58	60	62	64	66	2	cm	Đo từ đỉnh vai xuống gấu áo
2	Rộng vai	42	43	44	45	46	47	35	36	37	38	39	40	1	cm	Đo thẳng hai điểm đầu vai tại điểm bẻ chòm vai
3	Vòng ngực (1/2)	47	49	51	53	55	57	42	44	46	48	50	52	2	cm	Đo sát gằm nách
4	Vòng eo(1/2)	46	48	50	52	54	56	40	42	44	46	48	50	2	cm	Đo ngang eo
5	Vòng gấu (1/2)	47	49	51	53	55	57	44	46	48	50	52	54	2	cm	Đo mép gấu (đo thẳng sang 2 bên sườn)
6	Dài xẻ tà	4cm						4cm						0	cm	Đo dài xẻ từ điểm chặn đến hết xẻ
7	Dài tay áo cộc	18.5	19.5	20.5	21.5	22.5	23.5	17	18	19	20	21	22	1	cm	Đo từ đầu tay đến mép bo tay
8	Dài tay áo dài	60	61	62	63	64	65	55	56	57	58	59	60	1	cm	Đo từ đầu tay đến hết măng séc
9	Cửa tay áo cộc (1/2)	15	16	17	18	19	20	14	15	16	17	18	19	0.5	cm	Đo ngang cửa tay
10	Cửa tay áo dài(có măng séc)	22	24	26	28	30	32	18	20	22	24	26	28	0.5	cm	Đo ngang cửa tay khi cài cúc
11	Bắp tay (1/2)	17	18	19	20	21	22	15	16	17	18	19	20	1	cm	Đo ngang gằm nách
12	Vòng cổ	42	43	44	45	46	47	38	39	40	41	42	43	0.5	cm	Đo từ chân cổ lá trên bên này sang bên kia
13	Kích thước trụ nẹp	15cm x 2.8cm						14cm x 2.2cm						0	cm	
14	Thửa khuy đính cúc	3						3						0	cúc	
15	Chiều cao	1.55-1.6	1.6-1.65	1.65-1.7	1.7-1.75	1.75-1.8	1.8-1.85	1.50-1.55	1.55-1.60	1.60-1.70	1.65-1.70	1.65-1.70	1.70-1.75		m	Lưu ý: Cơ thể nếu to hơn thông số ở bảng trên, phải gửi riêng thông số cân nặng và chiều cao kèm ghi chú rõ ràng.
16	Cân nặng	47-55	55-62	62-68	68-74	74-80	80-85	45-50	50-55	55-60	60-65	65-70	>70		kg	



CÁC MÀU VẢI ÁO (ảnh có tích chất minh họa về tông màu áo)